

Số: 85. /QĐ-KHCN

Tây Ninh, ngày 29 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017
của Sở Khoa học và Công nghệ

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh, quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông báo số 133/TB-STC ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017,

Xét đề nghị của Phụ trách Phòng kế hoạch – Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của Sở Khoa học và Công nghệ (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Phụ trách phòng Kế hoạch - Tài chính, trưởng các phòng và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính Tây Ninh;
- Lưu: VT, P.KHTC.



Phạm Thị Lan Hương

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Số TT	Nội dung	TOÀN NGÀNH		Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1.2	Chi quản lý hành chính	21	21	21	21		-		-		-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-		-		-		-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	21	21	21	21		-		-		-
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.384	3.384		-		-	2.092	2.092	1.292	1.292
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-		-		-		-		-
C	Số thu nộp NSNN	200	200	14	14	1	1	185	185		-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	15	15	14	14	1	1		-		-
1.1	Lệ phí	2	2	2	2		-		-		-
	Cấp giấy ĐK hoạt động cơ sở bức xạ + chứng chỉ nhân viên bức xạ	2	2	2	2		-		-		-
1.2	Phí	13	13	11	11	1	1		-		-
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	11	11	11	11		-		-		-
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KHCN	1	1	1	1		-		-		-
	Phí chứng thực hàng hóa nhập khẩu					1	1		-		-
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	185	185		-		-	185	185		-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-		-		-		-		-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.537	15.537	11.656	11.656	2.259	2.259	6	6	1.616	1.616
1	Chi quản lý hành chính	5.957	5.957	4.238	4.238	1.719	1.719	-	-		-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.803	4.803	3.140	3.140	1.663	1.663		-		-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.154	1.154	1.098	1.098	56	56	-	-		-
2	Nghiên cứu khoa học	9.542	9.542	7.401	7.401	530	530		-	1.611	1.611
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	7.931	7.931	7.401	7.401	530	530		-		-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	7.931	7.931	7.401	7.401	530	530		-		-

Số TT	Nội dung	TOÀN NGÀNH		Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1.606	1.606		-		-		-	1.606	1.606
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5	5		-		-		-	5	5
5	Chi bảo đảm xã hội	38	38	17	17	10	10	6	6	5	5
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		-		-		-		-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38	38	17	17	10	10	6	6	5	5



